

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 09-3-2023

“V/v tranh chấp ly hôn, con chung, hợp đồng vay và hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Vào ngày 09 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp tranh chấp ly hôn, con chung, hợp đồng vay và hợp đồng tín dụng”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 24-9-2022 của Toà án nhân dân huyện Thạnh Hoá bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 07/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Kim B, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 72 ấp Đông Hòa, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Tấn A, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 72 ấp Đông Hòa, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Bà Hồ Thị Ngọc C, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 115 ấp Đông Hòa, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

3.2. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp Đông Hòa, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

3.3. Bà Lê Thị Ngọc E, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 71 ấp Đông Hòa, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

3.4. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Địa chỉ: CC5 Bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Sĩ Hoài - Giám đốc phòng Giao dịch huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Ông Đỗ Tấn A.

(Bà B, ông A, bà C, bà D, bà E có mặt tại phiên tòa; đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Kim B trình bày: Bà và ông Đỗ Tấn A tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Long An vào ngày 08/6/2015. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng có với nhau 01 con chung tên Đỗ Ngọc Duy F, sinh ngày 21/02/2018. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính tình hai bên không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Bà nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, không còn tình cảm với ông A nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông A.

+ Về con chung: Yêu cầu giao con chung Đỗ Ngọc Duy F, sinh ngày 21/02/2018, hiện đang sống chung với ông A cho ông A nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn – ông Đỗ Tấn A trình bày:* Ông A thống nhất với thời gian kết hôn, con chung, nợ chung, tài sản chung như bà B trình bày. Nay bà B yêu cầu ly hôn, ông A đồng ý ly hôn. Về con chung, ông A đồng ý nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Ngọc Duy F, sinh ngày 21/02/2018, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Hiện con chung đang sống với ông A. Ông A thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2022, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Thị D trình bày: Ngày 09/8/2021 (dương lịch), vợ chồng ông A, bà B vay của bà số tiền 64.950.000 đồng, hẹn đến ngày 09/10/2021 trả, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng. Đến ngày trả nợ bà B, ông A không trả. Nay bà yêu cầu ông A, bà B trả 64.950.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/01/2022, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hồ Thị Ngọc C trình bày: Vợ chồng bà B ông A hỏi mượn tiền của bà C nhiều lần với tổng số tiền 745.000.000 đồng, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 27/10/2020 dương lịch, vay 80.000.000 đồng, thời gian vay 06 tháng. Mục đích vay để mua khoai giống. Hẹn đến ngày 27/4/2021 trả. Lãi ghi thỏa thuận là 1%/tháng.

+ Lần 2: Ngày 22/12/2020 dương lịch, vay 50.000.000 đồng, thời gian vay 03 tháng. Mục đích vay để mướn công làm khoai. Hẹn đến ngày 22/3/2021 trả.

+ Lần 3: Ngày 07/02/2021 dương lịch, vay 100.000.000 đồng, thời gian vay 02 tháng. Mục đích vay để mua phân thuốc trồng khoai. Hẹn đến ngày 07/4/2021 trả.

+ Lần 4: Ngày 27/4/2021 dương lịch, vay 370.000.000 đồng, thời gian vay 03 tháng. Mục đích vay để mua khoai giống. Hẹn đến ngày 27/7/2021 trả.

+ Lần 5: Ngày 05/11/2021 dương lịch, vay 65.000.000 đồng, thời gian vay 01 tháng. Mục đích vay để mướn đất trồng khoai. Hẹn đến ngày 05/12/2021 trả.

+ Lần 6: Ngày 10/7/2021 âm lịch (ngày 17/8/2021 dương lịch), vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 01 tháng. Mục đích vay làm mùa. Hẹn đến ngày 10/8/2021 âm lịch trả.

+ Lần 7: Ngày 10/11/2021 âm lịch (13/12/2021 dương lịch), vay 60.000.000 đồng, thời gian vay 01 tháng. Mục đích vay để mua khoai giống. Hẹn đến ngày 10/12/2021 âm lịch trả.

Tất cả các khoản vay đều thỏa thuận lãi 1%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C yêu cầu bà B, ông A liên đới trả các khoản nợ gốc 745.000.000 đồng và lãi 0,83%/tháng từ ngày vay cuối cùng 13/12/2021 đến 13/9/2022 và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết nợ.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2022, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Ngọc E trình bày: Ngày 30/4/2021, vợ chồng ông A, bà B vay của bà E số tiền 200.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/7/2021 trả, hai bên có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Bà B, ông A đã trả cho bà E được 14.000.000 đồng tiền gốc, nên số tiền còn nợ lại là 186.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E yêu cầu ông A, bà B liên đới trả nợ gốc 186.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày cho vay 01/8/2021 đến ngày 01/9/2022 với mức lãi suất 0,83% tháng và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết nợ.

Đối với yêu cầu của người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Lê Kim B thừa nhận, trong thời gian chung sống với ông A, bà Lê Kim B và ông Đỗ Tấn A có nợ bà Đặng Thị D số tiền 64.950.000 đồng; nợ bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 745.000.000; nợ bà E số tiền 186.000.000 đồng.

Ông Đỗ Tấn A trình bày: Đối với khoản nợ 64.950.000 đồng bà B vay của bà D, ông A không biết nên không đồng ý trả; Đối với khoản vay của bà Hồ Thị Ngọc C, ông A cho rằng ông A chỉ cùng với bà B vay số tiền 230.000.000 đồng tại các Biên nhận ngày 27/10/2020, ngày 22/12/2020, ngày 07/02/2021. Số tiền còn lại bà B vay không thông báo cho ông A biết và bà C cũng không thông báo cho ông A. Vì vậy, ông A chỉ đồng ý trả bà C 230.000.000 đồng; Đối với khoản vay của bà Lê Thị Ngọc E, khi bà B vay không thông báo cho ông A biết. Đến

khi bà E đòi nợ, ông A đồng ý cùng bà B trả dần nhưng hiện nay bà B bỏ nhà đi nên ông A không đồng ý trả nợ cho bà E.

Ngoài ra, ông Đỗ Tấn A còn cung cấp chứng cứ: Trong thời gian vợ chồng chung sống có thể chấp vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, vay Ngân hàng Chính sách huyện Y. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết án, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Y có đơn khởi kiện yêu cầu ông A, bà B trả 70.032.466 đồng gốc và lãi nhưng sau đó có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2022, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng chính sách Việt Nam – Chi nhánh huyện Thanh Hoá trình bày: Yêu cầu ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B trả cho Ngân hàng chính sách số tiền 70.032.466 đồng gốc và lãi phát sinh trước khi Tòa án quyết định.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 24-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá đã căn cứ Điều 26, 28, 35, 39, 147, 217, 218, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lê Thị Kim Hạnh đối với ông Đỗ Tấn A.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội đối với ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Đặng Thị D, Hồ Thị Ngọc Tuyết, Lê Thị Ngọc Diễm đối với bà Lê Kim B và ông Đỗ Tấn A.

3.1 Buộc ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị D 71.149.477 đồng (bảy mươi một triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

3.2. Buộc ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Ngọc C 800.651.500 đồng (tám trăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng).

3.3. Buộc ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Ngọc E 206.069.400 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Sung công quỹ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bà Lê Kim B nộp tại biên lai thu số 0010888 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

4.2. Bà Lê Kim B và ông Đỗ Tấn A phải liên đới chịu số tiền 44.336.000 đồng (bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

4.3. Hoàn trả cho bà Đặng Thị D số tiền 1.676.000 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai thu số 0010885 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

4.4. Hoàn trả cho bà Hồ Thị Ngọc C 17.838.500 đồng tạm ứng án phí DSST tại Biên lai thu số 0010884 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

4.5. Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc E số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai thu số 0010894 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 03/10/2022, ông Đỗ Tấn A kháng cáo không đồng ý một phần bản án sơ thẩm với lý do: Ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì thực tế vợ chồng ông đã xảy ra mâu thuẫn từ lâu nên dẫn đến việc yêu cầu ly hôn tại Tòa án, việc vợ ông giao dịch tiền với bà D, bà C, bà E ông không biết, ông cũng không có sử dụng số tiền vay từ bà D và bà C, bà E; việc bà B sử dụng số tiền vay vào việc gì ông không biết. Bản thân ông làm nghề xây dựng lãnh xây dựng nhà nên mọi chi phí trong gia đình do ông sử dụng tiền có được từ việc lao động. Ông đồng ý trả các khoản nợ do ông ký nhận. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định ông không có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Kim B trả nợ cho bà Đặng Thị D, bà Hồ Thị Ngọc C, và bà Lê Thị Ngọc E.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, người kháng cáo không rút kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Đỗ Tấn A tranh luận: Yêu cầu bà D, bà E, bà C xuất trình chứng cứ giấy nợ có công chứng, chứng thực vì đây là khoản tiền lớn không thể chỉ ký tên mà không có công chứng, chứng thực được; ông chỉ ký tên vào giấy nợ nhưng không có nhận tiền.

- Bà Lê Kim B tranh luận: Bà cũng chỉ ký tên vào giấy mượn tiền mà không có nhận tiền.

- Bà Đặng Thị D, bà Hồ Thị Ngọc C và bà Lê Thị Ngọc E tranh luận cùng nội dung: Các bà giao tiền đầy đủ rồi vợ chồng bà B, ông A mới ký tên vào giấy nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Đối với khoản vay của bà E, ông A cho rằng không biết nhưng ông đã ký vào biên bản nhận nợ và tại bản tự khai ngày 10/5/2022 thì ông A cũng đã thừa nhận khoản nợ này.

+ Đối với khoản vay của bà Hồ Thị Ngọc C thì ông A cho rằng chỉ cùng với bà B vay số tiền 230.000.000 đồng tại các Biên nhận ngày 27/10/2020, ngày 22/12/2020, ngày 07/02/2021. Số tiền còn lại bà B vay không thông báo cho ông A biết và bà C cũng không thông báo cho ông A. Mặc dù trong các giấy vay tiền chỉ có chữ ký của bà B hoặc chữ ký của ông A nhưng bà B, ông A đều vay tiền của bà C nhiều lần, trong khoảng thời gian ngắn, mục đích là trồng trọt phát triển kinh tế gia đình.

+ Đối với khoản vay của bà Đặng Thị D mục đích vay cũng để làm ăn kinh tế gia đình, tại bản tự khai ông A cũng đồng ý liên đới cùng bà B trả nợ.

Tất cả các khoản vay đều diễn ra trong thời kỳ hôn nhân. Tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y thì ông A thống nhất với bà B có nợ bà D 64.950.000 đồng, nợ bà C 745.000.000 đồng, nợ bà E 186.000.000 đồng. Ông A đồng ý liên đới cùng bà B trả nợ nhưng do làm ăn khó khăn nên xin trả dần. Do đó, ông A kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà B trả các khoản nợ trên là không có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn A; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Đỗ Tấn A kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn Đỗ Tấn Diệp có nơi cư trú tại xã Thuỷ Đông, huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện và việc kháng cáo không liên quan đến quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31/2015, quyển số 01/2015 ngày 08/6/2015 của Ủy ban nhân dân xã Thuỷ Đông, huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An thì ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] Theo “Giấy mượn tiền” ngày 09/8/2021 thể hiện bà Lê Kim B có vay của bà Đặng Thị D số tiền 64.950.000 đồng, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 09/8/2021 đến ngày 09/10/2021 (dương lịch).

Tại bản tự khai (không ghi ngày tháng năm), ông A trình bày “*tôi chồng bà B số tiền vợ tôi vay của bà D tôi không biết sau này bà D tới nhà đòi tiền tôi mới*

biết. Tôi đồng ý liên đới cùng với bà B để trả số tiền hàng tháng là 8.000.000 đồng cho đến hết nợ”. Nay ông A không đồng ý liên đới cùng bà B trả nợ cho bà D là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Tại “Giấy mượn tiền” ngày 30/4/2021 thể hiện bà Lê Kim B và ông Đỗ Tấn A cùng ký tên vay của bà Lê Thị Ngọc E số tiền 200.000.000 đồng, trong thời hạn 90 ngày.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2022, bà B, ông A cùng khai rằng “*nay 30/4/2021 vợ chồng tôi có vay bà Lê Thị Ngọc E số tiền là 200.000.000, lãi suất hai bên thoả thuận, trả tiền hàng tháng có bao nhiêu trả bấy nhiêu, tính từ tháng 5.2021 đến tháng 12.2021 chúng tôi đã có trả được 26.000.000đ, trong đó có khoảng lãi là 12.000.000 nên số tiền gốc tôi trả được 14.000.000 tiền gốc nên tôi chỉ còn nợ bà E 186.000.000. Nay chúng tôi đồng ý liên đới trả số tiền gốc 186.000.000 và trả lại 1,67%/tháng nhưng do hoàn cảnh khó khăn làm ăn thất bại nên chúng tôi xin trả dần mỗi tháng 500 ngàn đồng cho đến khi hết nợ*”. Nay ông A không đồng ý liên đới cùng bà B trả nợ cho bà E là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại “Giấy mượn tiền” ngày 27/10/2020 thể hiện ông Đỗ Tấn A có vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 180, kể từ ngày 27/10/2020 đến 27/4/2021, lãi suất 1%; “Giấy mượn tiền” ngày 22/12/2020 thể hiện ông Đỗ Tấn A có vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 90 ngày, kể từ ngày 22/12/2020 đến 22/3/2021, lãi suất 1%; “Giấy mượn tiền” ngày 07/02/2021 thể hiện ông Đỗ Tấn A có vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 ngày, kể từ ngày 07/02/2021 đến 07/4/2021, lãi suất 1%; “Giấy mượn tiền” ngày 27/4/2021 thể hiện bà Lê Kim B có vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 370.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 27/4/2021 đến 27/7/2021, lãi suất 1%, với mục đích mua phân thuốc trồng khoai mỡ; “Giấy mượn tiền” ngày 10/7/2021 thể hiện bà B có vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 10/7/2021 đến 10/8/2021, lãi suất 1%; “Giấy mượn tiền” ngày 05/11/2021 thể hiện bà B vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 65.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 01/11/2021 đến 05/12/2021, lãi suất 1%; “Giấy mượn tiền” ngày 10/11/2021 thể hiện bà B vay của bà Hồ Thị Ngọc C số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 10/11/2021 đến 10/12/2021, lãi suất 1%.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2022, ông A khai “*vợ tôi là bà Lê Kim B có vay số tiền 745.000.000 của bà C mà không thông báo cho tôi biết nên tôi không biết gì số nợ trên*” là không có cơ sở. Bởi lẽ, theo các giấy nợ trên thì ông A đã trực tiếp ký vay của bà C số tiền 230.000.000 đồng, không phải chỉ có bà B ký vay của bà C; đồng thời trong thời gian này ông A, bà B vẫn còn là vợ chồng hợp pháp. Ông A cho rằng vợ chồng ông mâu thuẫn nhưng không có tài liệu nào chứng minh việc làm kinh tế, sinh sống, sinh hoạt,...vv của vợ chồng ông là có sự tách biệt, tự chịu trách nhiệm. Do đó, kháng cáo của ông A không đồng ý liên đới cùng bà B trả nợ vay cho bà C là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Mặt khác, tại biên bản hoà giải ngày 10/3/2022 ông A trình bày:

“Về nợ chung: Ông A thống nhất với vợ là bà Lê Kim B có nợ bà D số tiền 64.950.000 đồng, nợ bà C số tiền 745.000.000.

Đối với số tiền nợ bà E số tiền 200.000.000 đồng, ông A bà B đã trả được 26.000.000 đồng, trong đó 14.000.000 đồng tiền gốc và 12.000.000 đồng tiền lãi. Ông A bà B không tranh chấp gì đối với số tiền lãi 12.000.000 đồng, yêu cầu cản trừ số tiền đã trả 14.000.000 đồng vào số nợ gốc 200.000.000 đồng, nên ông bà chỉ còn nợ bà E số tiền 186.000.000 đồng và đồng ý trả lãi 1,67%/tháng cho bà E.

Tuy nhiên đã trả tiền gốc. Nay ông A đồng ý cùng bà B liên đới trả số tiền nợ gốc cho bà D, Tuyết, Diễm. Hiện tại do làm ăn khó khăn, mùa màng thất bát nên xin liên đới với bà B trả dần cho bà D, bà C và bà E mỗi người 500.000 đồng/01 tháng/01 người cho đến khi hết nợ,

Ông A xin không trả lãi cho bà C, bà D; đồng ý trả lãi cho bà E với mức lãi suất 1,67%/tháng”.

[2.5] Tại phiên toà phúc thẩm, ông A còn nêu việc khiếu nại về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án cấp sơ thẩm nhưng trong đơn kháng cáo cũng như trong thời hạn kháng cáo ông A không thực hiện việc kháng cáo vẫn đề nay nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét vì ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm theo Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật; ông Đỗ Tấn A kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận; lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đỗ Tấn A phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các khoản khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn A.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 24-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, 28, 35, 39, 147, 148, 217, 218, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lê Thị Kim Hạnh đối với ông Đỗ Tấn A.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội đối với ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Đặng Thị D, Hồ Thị Ngọc Tuyết, Lê Thị Ngọc Diễm đối với bà Lê Kim B và ông Đỗ Tấn A.

[3.1] Buộc ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị D 71.149.477 đồng (bảy mươi một triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

[3.2] Buộc ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Ngọc C 800.651.500 đồng (tám trăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng).

[3.3] Buộc ông Đỗ Tấn A và bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Ngọc E 206.069.400 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1] Sung công quỹ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bà Lê Kim B nộp tại biên lai thu số 0010888 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

[4.2] Bà Lê Kim B và ông Đỗ Tấn A phải liên đới chịu số tiền 44.336.000 đồng (bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

[4.3] Hoàn trả cho bà Đặng Thị D số tiền 1.676.000 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai thu số 0010885 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

[4.4] Hoàn trả cho bà Hồ Thị Ngọc C 17.838.500 đồng tạm ứng án phí DSST tại Biên lai thu số 0010884 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

[4.5] Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc E số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai thu số 0010894 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Y.

[5] Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Đỗ Tấn A phải chịu 300.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011082 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hoá.

[6] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh